

NGHỊ QUYẾT
Ban hành quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 272/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 250/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ chín, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND. 

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Bình

QUY ĐỊNH

Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33 /2025/NQ-HĐND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Áp dụng cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024 và các trường hợp cụ thể sau:

1. Tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở.

2. Các trường hợp khác theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.
- Người sử dụng đất.
- Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

Điều 3. Nguyên tắc khi xác định giá đất

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 158 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 4. Tiêu chí xác định vị trí đất nông nghiệp

Căn cứ điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, khoảng cách từ nơi cư trú đến nơi sản xuất, giá đất được xác định theo các vị trí tương ứng.

1. Vị trí 1: Là đất nông nghiệp thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở;
- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;
- Đất nông nghiệp tính từ chỉ giới trục đường giao thông là quốc lộ, tỉnh lộ, đường nối với quốc lộ, tỉnh lộ (đường nối cùng cấp đường tỉnh lộ), có chiều sâu vào ≤ 500 m hoặc đất nông nghiệp cách ranh giới ngoài cùng của chợ nông thôn, khu dân cư, Ủy ban nhân dân xã ≤ 500 m.

2. Vị trí 2: Là đất nông nghiệp thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Đất nông nghiệp tiếp theo vị trí 1 nói trên + 500 m;
- b) Đất nông nghiệp tính từ chỉ giới trục đường giao thông liên xã (không phải là tỉnh lộ, quốc lộ) có chiều sâu vào ≤ 500 m, đường rộng $\geq 2,5$ m;

3. Vị trí 3: Là vị trí đất nông nghiệp không đủ các điều kiện là vị trí 2.

Điều 5. Tiêu chí xác định vị trí đất phi nông nghiệp

Căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực, giá đất được xác định theo các vị trí tương ứng.

1. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất của một chủ sử dụng bám trục đường giao thông tính từ chỉ giới trục đường giao thông vào ≤ 30 m, thì toàn bộ thửa đất được xác định là vị trí 1.

2. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất của một chủ sử dụng bám trục đường giao thông tính từ chỉ giới trục đường giao thông vào > 30 m, thì giá đất được xác định cho từng vị trí như sau:

- a) Vị trí 1: Từ chỉ giới trục đường giao thông vào ≤ 30 m, giá đất xác định bằng giá đất bám trục đường giao thông theo quy định tại vị trí đó;
- b) Vị trí 2: Tiếp theo vị trí 1 + 75 m, giá đất xác định bằng 60% giá đất của vị trí 1;
- c) Vị trí 3: Tiếp theo vị trí 2 + 300 m, giá đất xác định bằng 60% giá đất của vị trí 2;
- d) Vị trí 4: Tiếp theo vị trí 3 đến hết, giá đất xác định bằng 60% giá đất của vị trí 3.

Mức giá đất vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 xác định như trên, nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu quy định tại địa bàn xã, phường đó.

3. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất của một chủ sử dụng bám nhiều trục đường giao thông (từ hai trục đường trở lên) thì giá đất được xác định theo trục đường có mức giá cao nhất. Trường hợp có vị trí trùng hai mức giá thì xác định theo mức giá cao hơn.

Điều 6. Xác định chỉ giới trục đường giao thông

Việc xác định chỉ giới trục đường giao thông (đường, phố, ngõ, ngách, nhánh) có tên trong Bảng giá đất nêu tại Điều 4 và Điều 5 Quy định này được áp dụng như sau:

1. Đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất mới thì chỉ giới trục đường giao thông tính theo chỉ giới quy hoạch trục đường giao thông được duyệt.

2. Các trường hợp còn lại, chỉ giới trục đường giao thông tính theo ranh giới hiện trạng.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất quy định trong Bảng giá đất được quy định chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

2. Đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Giá đất được tính bằng giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được tính bằng giá đất nông nghiệp khác tại cùng vị trí.

4. Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản của cùng khu vực, cùng vùng.

Điều 8. Giá đất ở, giá đất thương mại dịch vụ, giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

1. Giá đất ở, giá đất thương mại dịch vụ, giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông được quy định chi tiết tại Phụ lục II kèm theo. Mức giá đất quy định tại các phụ lục được áp dụng đối với đất cùng thửa bám trục đường giao thông, tính từ chỉ giới trục đường giao thông hiện tại vào ≤ 30 m, có độ chênh lệch cao (hoặc thấp) hơn mặt đường hiện tại $< 1,5$ m {mặt bằng cốt đường hiện tại (cốt 00)}.

2. Giá đất quy định tại các trục phụ trong Bảng giá:

- a) Giá đất tại trục phụ được xác định tính từ sau vị trí 1 của đường chính;
- b) Giá đất thuộc đường nhánh của trục phụ được xác định từ sau vị trí 1 của trục phụ;
- c) Giá đất thuộc ngách của đường nhánh, được xác định từ sau vị trí 1 của đường nhánh.

3. Trường hợp các ô đất, thửa đất bám các trục đường giao thông đã có trong Bảng giá, nhưng mức giá đất chưa thể hiện hết toàn tuyến, thì những đoạn còn lại cứ 250 m tiếp theo được xác định như sau:

a) Trường hợp đoạn đường có cơ sở hạ tầng tương đương với đoạn đã có giá quy định thì mức giá được xác định bằng 95% mức giá của đoạn đường tiếp giáp đã quy định giá nhưng không được thấp hơn mức giá đất tối thiểu quy định tại xã, phường đó;

b) Trường hợp đoạn đường còn lại trên tuyến có cơ sở hạ tầng và đường $\leq 20\%$ đoạn đường tiếp giáp đã quy định giá thì mức giá xác định bằng 85% mức giá đoạn đường tiếp giáp nhưng không được thấp hơn mức giá đất tối thiểu quy định tại xã, phường đó.

4. Đối với các ô đất, thửa đất thuộc trường hợp xác định giá theo mục “Các đường còn lại” trong bảng giá thì phải đảm bảo bằng hoặc lớn hơn mức giá xác định theo quy định sau:

a) Các trường hợp ô đất, thửa đất bám các trục phụ:

a1) Trường hợp trục phụ có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi tương đương với trục phụ gần nhất trong khu vực đã được quy định giá thì giá đất được xác định bằng giá đất đã quy định tại trục phụ tương đương gần nhất đó;

a2) Trường hợp trục phụ có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trục phụ gần nhất trong khu vực đã được quy định giá có đường $\leq 20\%$ trục phụ gần nhất đã quy định giá thì giá đất được áp dụng tính bằng 85% mức giá so với trục phụ đó;

a3) Trường hợp trục phụ có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trục phụ gần nhất trong khu vực đã được quy định giá, có đường nhỏ hơn từ trên 20% đến 30% trục phụ gần nhất đã quy định giá thì giá đất được áp dụng tính bằng 75% mức giá so với trục phụ đó;

a4) Trường hợp trục phụ có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trục phụ gần nhất trong khu vực đã được quy định giá có đường nhỏ hơn từ trên 30% đến 50% trục phụ gần nhất đã quy định giá thì giá đất được áp dụng tính bằng 60% mức giá so với trục phụ đó.

b) Các trường hợp ô đất, thửa đất bám các đường nhánh của trục phụ vào ≤ 100 m:

b1) Đường có cơ sở hạ tầng tương đương trục phụ thì giá đất được tính bằng 95% giá đất trục phụ đó;

b2) Đường có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trục phụ, đường $\leq 20\%$ trục phụ thì giá đất được áp dụng tính bằng 85% mức giá đất của trục phụ đó;

b3) Đường có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trục phụ, có đường nhỏ hơn từ trên 20% đến 30% trục phụ thì giá đất được áp dụng tính bằng 75% mức giá đất của trục phụ đó;

b4) Đường có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trục phụ, có đường nhỏ hơn từ trên 30% đến 50% trục phụ thì giá đất được áp dụng tính bằng 60% mức giá đất của trục phụ đó.

c) Các trường hợp ô đất, thửa đất bám các đường ngách của các nhánh trục phụ vào ≤ 100 m, giá đất được xác định như cách xác định giá đất tại điểm b khoản này so với giá đường nhánh của trục phụ đó.

d) Trường hợp xác định giá theo mục “Các đường còn lại” trong bảng giá mà nhỏ hơn mức giá xác định theo các quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này thì thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này.

5. Đối với các thửa đất nằm bên kia đường sắt (bám theo đường sắt), đường sắt song song giáp với đường bộ, thì giá đất xác định như sau:

a) Trường hợp vị trí đất giáp với lộ giới đường sắt, từ đường bộ vượt qua đường sắt vào thẳng đất, giá đất được xác định bằng 70% giá đất bám trực đường bộ theo quy định tại vị trí đó;

b) Trường hợp từ đường bộ vào đất phải đi theo đường gom, thì giá đất được xác định theo từng vị trí cụ thể.

6. Đối với thửa đất phía sau đất nông nghiệp, tính từ chỉ giới trục đường giao thông đến đất có chiều sâu vào ≤ 30 m, giá đất được xác định như sau:

a) Trường hợp có đường vào ≥ 6 m, mức giá tính bằng 70% giá đất bám trực đường giao thông quy định tại vị trí đó;

b) Trường hợp có đường vào < 6 m nhưng $\geq 3,5$ m, mức giá tính bằng 60% giá đất bám trực đường giao thông quy định tại vị trí đó;

c) Trường hợp có đường vào $< 3,5$ m, mức giá tính bằng 50% giá đất bám trực đường giao thông quy định tại vị trí đó.

Trường hợp thửa đất phía sau đất nông nghiệp, tính từ chỉ giới trục đường giao thông đến đất có cả diện tích trong phạm vi 30 m (tính từ chỉ giới trục đường giao thông vào ≤ 30 m) và diện tích vượt quá phạm vi 30 m (tính từ chỉ giới trục đường giao thông vào > 30 m) thì phần diện tích đất trong phạm vi 30 m được xác định như trên, phần diện tích đất vượt quá phạm vi 30 m được xác định như quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy định này.

7. Trường hợp thửa đất liền kề với vị trí 1 của các trục đường giao thông đã quy định trong Bảng giá nhưng không có đường vào, mức giá đất tính bằng 35% giá đất tại vị trí của thửa đất mặt đường liền kề nhưng không được thấp hơn giá đất tối thiểu quy định tại xã, phường đó.

8. Trường hợp đất có vị trí bám nhiều trục đường giao thông

a) Thửa đất vị trí góc tiếp giáp từ 03 mặt đường (phố) trở lên $\geq 3,5$ m, giá đất được tính hệ số bằng 1,15 lần so với giá đất tại vị trí trục đường có mức giá cao hơn;

b) Thửa đất vị trí góc tiếp giáp từ 02 mặt đường (phố) trở lên $\geq 3,5$ m, giá đất được tính hệ số bằng 1,1 lần so với giá đất tại vị trí trục đường có mức giá cao hơn;

c) Trường hợp có trục đường giao thông chính và 1 đường phụ > 2 m nhưng $< 3,5$ m hoặc thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường (phố) ở hai phía khác nhau thì giá đất được tính hệ số bằng 1,05 lần so với giá đất tại vị trí trục đường giao thông chính có mức giá cao hơn;

d) Các thửa đất đối diện công viên cây xanh, hồ nước, chợ, trung tâm thương mại; các thửa đất tiếp giáp 1 mặt đường và 1 mặt thoáng: Giá đất tăng 5% (1,05 lần) so với các lô đất chỉ tiếp giáp 1 mặt đường cùng vị trí;

đ) Các thửa đất bị đường đâm vào; các thửa đất đối diện hoặc tiếp giáp khu nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, khu xử lý chất thải: Giá đất giảm 10% (0,9 lần) so với các lô đất chỉ tiếp giáp 1 mặt đường cùng vị trí.

Điều 9. Giá đất ở, giá đất thương mại dịch vụ, giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong trường hợp có chênh lệch so với mặt đường

Giá đất quy định trên các trục đường giao thông được xác định theo mặt bằng cốt đường hiện tại (cốt 00) làm chuẩn. Các vị trí đất có độ chênh lệch cao (hoặc thấp) hơn mặt đường < 1,5 m, giá đất xác định bằng 100% mức giá đất đã được quy định tại vị trí đó. Trường hợp thửa đất có vị trí chênh lệch cao (hoặc thấp) hơn mặt đường hiện tại từ 1,5 m trở lên, mức giá được xác định như sau:

1. Trường hợp thửa đất có vị trí chênh lệch cao hơn mặt đường hiện tại
 - a) Cao hơn từ 1,5 m đến < 3 m, giảm giá 5% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tối đa không quá 90.000 đồng/m²;
 - b) Cao hơn từ 3 m đến < 4,5 m, giảm giá 10% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tối đa không quá 120.000 đồng/m²;
 - c) Cao hơn từ 4,5 m trở lên, giảm giá 13% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tối đa không quá 180.000 đồng/m².
2. Trường hợp thửa đất có vị trí chênh lệch thấp hơn mặt đường
 - a) Thấp hơn từ 1,5 m đến < 3 m, giảm giá 10% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tối đa không quá 120.000 đồng/m²;
 - b) Thấp hơn từ 3 m đến < 5,5 m, giảm giá 15% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tối đa không quá 200.000 đồng/m²;
 - c) Thấp hơn từ 5,5 m trở lên, giảm giá 20% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tối đa không quá 280.000 đồng/m².

Điều 10. Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp có thời hạn sử dụng 70 năm: Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

Điều 11. Giá một số loại đất khác

1. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác được tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí.
2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt được tính bằng giá đất ở tại cùng vị trí.
3. Đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng giá đất thương mại dịch vụ tại cùng vị trí.
4. Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng giá đất phi nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng, cùng vị trí./.

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên)

PHỤ LỤC I GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất trồng lúa

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Phan Đình Phùng	120	117	114
2	Phường Linh Sơn	120	117	114
3	Phường Quyết Thắng	120	117	114
4	Xã Tân Cương	100	97	94
5	Phường Quan Triều	120	117	114
6	Phường Gia Sàng	120	117	114
7	Phường Tích Lương	120	117	114
8	Xã Đại Phúc	85	82	79
9	Phường Sông Công	90	87	84
10	Phường Bá Xuyên	90	87	84
11	Phường Bách Quang	90	87	84
12	Phường Phổ Yên	90	87	84
13	Phường Vạn Xuân	90	87	84
14	Phường Trung Thành	90	87	84
15	Phường Phúc Thuận	85	82	79
16	Xã Thành Công	85	82	79
17	Xã Phú Bình	85	82	79
18	Xã Kha Sơn	85	82	79
19	Xã Tân Thành	75	72	69
20	Xã Tân Khánh	75	72	69
21	Xã Diềm Thụy	85	82	79
22	Xã Quang Sơn	74	71	68
23	Xã Đồng Hỷ	77	74	71
24	Xã Trại Cau	77	74	71
25	Xã Nam Hòa	74	71	68
26	Xã Văn Hán	74	71	68
27	Xã Văn Lãng	74	71	68
28	Xã Phú Lương	77	74	71
29	Xã Vô Tranh	74	71	68
30	Xã Yên Trạch	74	71	68
31	Xã Hợp Thành	74	71	68
32	Xã Đại Từ	80	77	74
33	Xã Phú Thịnh	75	72	69
34	Xã Phú Xuyên	75	72	69
35	Xã Đức Lương	75	72	69
36	Xã Vạn Phú	75	72	69
37	Xã Quân Chu	75	72	69
38	Xã La Bằng	75	72	69
39	Xã Phú Lạc	75	72	69
40	Xã An Khánh	75	72	69

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
41	Xã Định Hóa	70	67	64
42	Xã Bình Yên	67	64	61
43	Xã Trung Hội	67	64	61
44	Xã Phụng Tiến	67	64	61
45	Xã Phú Đình	67	64	61
46	Xã Bình Thành	67	64	61
47	Xã Kim Phụng	67	64	61
48	Xã Lam Vỹ	67	64	61
49	Xã Võ Nhai	70	67	64
50	Xã Dân Tiến	65	62	59
51	Xã Nghinh Tường	62	59	56
52	Xã Thân Sa	62	59	56
53	Xã La Hiên	65	62	59
54	Xã Trảng Xá	65	62	59
55	Xã Sáng Mộc	62	59	56
56	Phường Đức Xuân	115	114	113
57	Phường Bắc Kạn	115	114	113
58	Xã Tân Kỳ	50	49	48
59	Xã Thanh Mai	45	44	43
60	Xã Thanh Thịnh	65	64	63
61	Xã Chợ Mới	65	64	63
62	Xã Yên Bình	45	44	43
63	Xã Phong Quang	80	79	78
64	Xã Bạch Thông	60	59	58
65	Xã Phú Thông	70	69	68
66	Xã Cẩm Giàng	60	59	58
67	Xã Vĩnh Thông	50	49	48
68	Xã Ba Bể	55	54	53
69	Xã Chợ Rã	60	59	58
70	Xã Đồng Phúc	50	49	48
71	Xã Phúc Lộc	55	54	53
72	Xã Thượng Minh	55	54	53
73	Xã Bằng Thành	55	54	53
74	Xã Nghiên Loan	46	45	44
75	Xã Cao Minh	45	44	43
76	Xã Thượng Quan	45	44	43
77	Xã Bằng Vân	50	49	48
78	Xã Ngân Sơn	60	59	58
79	Xã Nà Phặc	60	59	58
80	Xã Hiệp Lực	50	49	48
81	Xã Văn Lang	40	39	38
82	Xã Cường Lợi	45	44	43
83	Xã Na Rì	55	54	53
84	Xã Cồn Minh	40	39	38
85	Xã Trần Phú	40	39	38
86	Xã Xuân Dương	40	39	38
87	Xã Nam Cường	50	49	48
88	Xã Quảng Bạch	50	49	48
89	Xã Yên Thịnh	50	49	48
90	Xã Nghĩa Tá	50	49	48
91	Xã Chợ Đồn	65	64	63
92	Xã Yên Phong	50	49	48

2. Giá đất trồng cây hằng năm khác

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Phan Đình Phùng	120	117	114
2	Phường Linh Sơn	120	117	114
3	Phường Quyết Thắng	120	117	114
4	Xã Tân Cương	100	97	94
5	Phường Quan Triều	120	117	114
6	Phường Gia Sàng	120	117	114
7	Phường Tích Lương	120	117	114
8	Xã Đại Phúc	80	77	74
9	Phường Sông Công	83	80	77
10	Phường Bá Xuyên	83	80	77
11	Phường Bách Quang	83	80	77
12	Phường Phổ Yên	83	80	77
13	Phường Vạn Xuân	83	80	77
14	Phường Trung Thành	83	80	77
15	Phường Phúc Thuận	76	73	70
16	Xã Thành Công	75	72	69
17	Xã Phú Bình	80	77	74
18	Xã Kha Sơn	80	77	74
19	Xã Tân Thành	70	67	64
20	Xã Tân Khánh	70	67	64
21	Xã Diêm Thụy	80	77	74
22	Xã Quang Sơn	65	62	59
23	Xã Đồng Hỷ	72	69	66
24	Xã Trại Cau	72	69	66
25	Xã Nam Hòa	65	62	59
26	Xã Văn Hán	65	62	59
27	Xã Văn Lãng	65	62	59
28	Xã Phú Lương	72	69	66
29	Xã Vô Tranh	65	62	59
30	Xã Yên Trạch	65	62	59
31	Xã Hợp Thành	65	62	59
32	Xã Đại Từ	75	72	69
33	Xã Phú Thịnh	67	64	61
34	Xã Phú Xuyên	67	64	61
35	Xã Đức Lương	67	64	61
36	Xã Vạn Phú	67	64	61
37	Xã Quân Chu	67	64	61
38	Xã La Bằng	67	64	61
39	Xã Phú Lạc	67	64	61
40	Xã An Khánh	67	64	61
41	Xã Định Hóa	67	64	61
42	Xã Bình Yên	62	59	56
43	Xã Trung Hội	62	59	56
44	Xã Phụng Tiến	62	59	56
45	Xã Phú Đình	62	59	56
46	Xã Bình Thành	62	59	56
47	Xã Kim Phụng	62	59	56
48	Xã Lam Vỹ	62	59	56
49	Xã Vô Nhai	65	62	59
50	Xã Dân Tiến	60	57	54

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
51	Xã Nghinh Tường	55	52	49
52	Xã Thần Sa	55	52	49
53	Xã La Hiên	60	57	54
54	Xã Trảng Xá	60	57	54
55	Xã Sảng Mộc	55	52	49
56	Phường Đức Xuân	110	109	108
57	Phường Bắc Kạn	110	109	108
58	Xã Tân Kỳ	45	44	43
59	Xã Thanh Mai	40	39	38
60	Xã Thanh Thịnh	55	54	53
61	Xã Chợ Mới	55	54	53
62	Xã Yên Bình	40	39	38
63	Xã Phong Quang	80	79	78
64	Xã Bạch Thông	50	49	48
65	Xã Phú Thông	55	54	53
66	Xã Cẩm Giàng	50	49	48
67	Xã Vĩnh Thông	45	44	43
68	Xã Ba Bể	50	49	48
69	Xã Chợ Rã	55	54	53
70	Xã Đồng Phúc	45	44	43
71	Xã Phúc Lộc	50	49	48
72	Xã Thượng Minh	50	49	48
73	Xã Bằng Thành	50	49	48
74	Xã Nghiên Loan	40	39	38
75	Xã Cao Minh	35	34	33
76	Xã Thượng Quan	40	39	38
77	Xã Bằng Vân	45	44	43
78	Xã Ngân Sơn	55	54	53
79	Xã Nà Phặc	55	54	53
80	Xã Hiệp Lực	45	44	43
81	Xã Văn Lang	30	29	28
82	Xã Cường Lợi	40	39	38
83	Xã Na Rì	50	49	48
84	Xã Côn Minh	30	29	28
85	Xã Trần Phú	30	29	28
86	Xã Xuân Dương	30	29	28
87	Xã Nam Cường	40	39	38
88	Xã Quảng Bạch	40	39	38
89	Xã Yên Thịnh	40	39	38
90	Xã Nghĩa Tá	40	39	38
91	Xã Chợ Đồn	55	54	53
92	Xã Yên Phong	40	39	38

3. Giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Phan Đình Phùng	108	105	102
2	Phường Linh Sơn	108	105	102
3	Phường Quyết Thắng	108	105	102
4	Xã Tân Cương	90	87	84
5	Phường Quan Triều	108	105	102

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Phường Gia Sàng	108	105	102
7	Phường Tích Lương	108	105	102
8	Xã Đại Phúc	80	77	74
9	Phường Sông Công	80	77	74
10	Phường Bá Xuyên	80	77	74
11	Phường Bách Quang	80	77	74
12	Phường Phố Yên	80	77	74
13	Phường Vạn Xuân	80	77	74
14	Phường Trung Thành	80	77	74
15	Phường Phúc Thuận	75	72	69
16	Xã Thành Công	75	72	69
17	Xã Phú Bình	75	72	69
18	Xã Kha Sơn	75	72	69
19	Xã Tân Thành	65	62	59
20	Xã Tân Khánh	65	62	59
21	Xã Diêm Thụy	75	72	69
22	Xã Quang Sơn	60	57	54
23	Xã Đồng Hỷ	65	62	59
24	Xã Trại Cau	65	62	59
25	Xã Nam Hòa	60	57	54
26	Xã Văn Hán	60	57	54
27	Xã Văn Lăng	60	57	54
28	Xã Phú Lương	65	62	59
29	Xã Vô Tranh	60	57	54
30	Xã Yên Trạch	60	57	54
31	Xã Hợp Thành	60	57	54
32	Xã Đại Từ	65	62	59
33	Xã Phú Thịnh	60	57	54
34	Xã Phú Xuyên	60	57	54
35	Xã Đức Lương	60	57	54
36	Xã Vạn Phú	60	57	54
37	Xã Quân Chu	60	57	54
38	Xã La Bằng	60	57	54
39	Xã Phú Lạc	60	57	54
40	Xã An Khánh	60	57	54
41	Xã Định Hóa	62	59	56
42	Xã Bình Yên	58	54	51
43	Xã Trung Hội	58	54	51
44	Xã Phượng Tiến	58	54	51
45	Xã Phú Đình	58	54	51
46	Xã Bình Thành	58	54	51
47	Xã Kim Phượng	58	54	51
48	Xã Lam Vỹ	58	54	51
49	Xã Võ Nhai	60	57	54
50	Xã Dân Tiến	55	52	49
51	Xã Nghinh Tường	50	47	44
52	Xã Thần Sa	50	47	44
53	Xã La Hiên	55	52	49
54	Xã Tràng Xá	55	52	49
55	Xã Sáng Mộc	50	47	44
56	Phường Đức Xuân	105	104	103
57	Phường Bắc Kạn	105	104	103
58	Xã Tân Kỳ	35	34	33

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
59	Xã Thanh Mai	30	29	28
60	Xã Thanh Thịnh	40	39	38
61	Xã Chợ Mới	40	39	38
62	Xã Yên Bình	30	29	28
63	Xã Phong Quang	70	69	68
64	Xã Bạch Thông	40	39	38
65	Xã Phú Thông	55	54	53
66	Xã Cẩm Giàng	50	49	48
67	Xã Vĩnh Thông	40	39	38
68	Xã Ba Bể	40	39	38
69	Xã Chợ Rã	45	44	43
70	Xã Đồng Phúc	35	34	33
71	Xã Phúc Lộc	40	39	38
72	Xã Thượng Minh	40	39	38
73	Xã Bằng Thành	30	29	28
74	Xã Nghiên Loan	20	19	18
75	Xã Cao Minh	15	14	13
76	Xã Thượng Quan	35	34	33
77	Xã Bằng Vân	40	39	38
78	Xã Ngân Sơn	50	49	48
79	Xã Nà Phặc	50	49	48
80	Xã Hiệp Lực	40	39	38
81	Xã Văn Lang	25	24	23
82	Xã Cường Lợi	30	29	28
83	Xã Na Rì	40	39	38
84	Xã Côn Minh	25	24	23
85	Xã Trần Phú	25	24	23
86	Xã Xuân Dương	25	24	23
87	Xã Nam Cường	30	29	28
88	Xã Quảng Bạch	30	29	28
89	Xã Yên Thịnh	30	29	28
90	Xã Nghĩa Tá	30	29	28
91	Xã Chợ Đồn	40	39	38
92	Xã Yên Phong	30	29	28

4. Giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Phan Đình Phùng	39	36	33
2	Phường Linh Sơn	39	36	33
3	Phường Quyết Thắng	39	36	33
4	Xã Tân Cương	25	22	19
5	Phường Quan Triều	39	36	33
6	Phường Gia Sàng	39	36	33
7	Phường Tích Lương	39	36	33
8	Xã Đại Phúc	28	25	22
9	Phường Sông Công	30	27	24
10	Phường Bá Xuyên	30	27	24
11	Phường Bách Quang	30	27	24
12	Phường Phổ Yên	33	30	26

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Phường Vạn Xuân	33	30	26
14	Phường Trung Thành	31	28	24
15	Phường Phúc Thuận	29	25	22
16	Xã Thành Công	23	20	16
17	Xã Phú Bình	28	25	22
18	Xã Kha Sơn	28	25	22
19	Xã Tân Thành	22	19	16
20	Xã Tân Khánh	22	19	16
21	Xã Diêm Thụy	28	25	22
22	Xã Quang Sơn	20	17	14
23	Xã Đồng Hỷ	25	22	19
24	Xã Trại Cau	25	22	19
25	Xã Nam Hòa	20	17	14
26	Xã Văn Hán	20	17	14
27	Xã Văn Lãng	20	17	14
28	Xã Phú Lương	25	22	19
29	Xã Vô Tranh	18	15	12
30	Xã Yên Trạch	18	15	12
31	Xã Hợp Thành	18	15	12
32	Xã Đại Từ	27	24	21
33	Xã Phú Thịnh	27	24	21
34	Xã Phú Xuyên	27	24	21
35	Xã Đức Lương	27	24	21
36	Xã Vạn Phú	27	24	21
37	Xã Quân Chu	27	24	21
38	Xã La Bằng	27	24	21
39	Xã Phú Lạc	27	24	21
40	Xã An Khánh	27	24	21
41	Xã Định Hóa	18	15	12
42	Xã Bình Yên	15	12	10
43	Xã Trung Hội	15	12	10
44	Xã Phụng Tiến	15	12	10
45	Xã Phú Đình	15	12	10
46	Xã Bình Thành	15	12	10
47	Xã Kim Phụng	15	12	10
48	Xã Lam Vỹ	15	12	10
49	Xã Vô Nhai	18	15	12
50	Xã Dân Tiến	14	11	9
51	Xã Nghinh Tường	12	10	8
52	Xã Thần Sa	12	10	8
53	Xã La Hiên	14	11	9
54	Xã Trảng Xá	14	11	9
55	Xã Sáng Mộc	12	10	8
56	Phường Đức Xuân	25	24	23
57	Phường Bắc Kạn	25	24	23
58	Xã Tân Kỳ	8	7	6
59	Xã Thanh Mai	6	5	4
60	Xã Thanh Thịnh	10	9	8
61	Xã Chợ Mới	10	9	8
62	Xã Yên Bình	6	5	4
63	Xã Phong Quang	12	11	10
64	Xã Bạch Thông	9	8	7
65	Xã Phú Thông	10	9	8

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
66	Xã Cẩm Giàng	9	8	7
67	Xã Vĩnh Thông	8	7	6
68	Xã Ba Bể	10	9	8
69	Xã Chợ Rã	10	9	8
70	Xã Đồng Phúc	8	7	6
71	Xã Phúc Lộc	10	9	8
72	Xã Thượng Minh	10	9	8
73	Xã Bằng Thành	6	5	4
74	Xã Nghiên Loan	6	5	4
75	Xã Cao Minh	5	4	3
76	Xã Thượng Quan	5	4	3
77	Xã Bằng Vân	6	5	4
78	Xã Ngân Sơn	8	7	6
79	Xã Nà Phặc	8	7	6
80	Xã Hiệp Lực	6	5	4
81	Xã Văn Lang	5,5	4,5	3,5
82	Xã Cường Lợi	7	6	5
83	Xã Na Rì	8	7	6
84	Xã Côn Minh	5,5	4,5	3,5
85	Xã Trần Phú	5,5	4,5	3,5
86	Xã Xuân Dương	5,5	4,5	3,5
87	Xã Nam Cường	6	5	4
88	Xã Quảng Bạch	6	5	4
89	Xã Yên Thịnh	6	5	4
90	Xã Nghĩa Tá	6	5	4
91	Xã Chợ Đồn	8	7	6
92	Xã Yên Phong	6	5	4

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Phan Đình Phùng	108	105	102
2	Phường Linh Sơn	108	105	102
3	Phường Quyết Thắng	108	105	102
4	Xã Tân Cương	90	87	84
5	Phường Quan Triều	108	105	102
6	Phường Gia Sàng	108	105	102
7	Phường Tích Lương	108	105	102
8	Xã Đại Phúc	65	62	59
9	Phường Sông Công	67	64	61
10	Phường Bá Xuyên	67	64	61
11	Phường Bách Quang	67	64	61
12	Phường Phổ Yên	67	64	61
13	Phường Vạn Xuân	67	64	61
14	Phường Trung Thành	67	64	61
15	Phường Phúc Thuận	60	57	54
16	Xã Thành Công	60	57	54
17	Xã Phú Bình	60	57	54
18	Xã Kha Sơn	60	57	54
19	Xã Tân Thành	55	52	49

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
20	Xã Tân Khánh	55	52	49
21	Xã Diêm Thụy	60	57	54
22	Xã Quang Sơn	55	52	49
23	Xã Đồng Hỷ	57	54	51
24	Xã Trại Cau	57	54	51
25	Xã Nam Hòa	55	52	49
26	Xã Văn Hán	55	52	49
27	Xã Văn Lăng	55	52	49
28	Xã Phú Lương	57	54	51
29	Xã Vô Tranh	52	49	46
30	Xã Yên Trạch	52	49	46
31	Xã Hợp Thành	52	49	46
32	Xã Đại Từ	57	54	51
33	Xã Phú Thịnh	52	49	46
34	Xã Phú Xuyên	52	49	46
35	Xã Đức Lương	52	49	46
36	Xã Vạn Phú	52	49	46
37	Xã Quân Chu	52	49	46
38	Xã La Bằng	52	49	46
39	Xã Phú Lạc	52	49	46
40	Xã An Khánh	52	49	46
41	Xã Định Hóa	55	52	49
42	Xã Bình Yên	52	49	46
43	Xã Trung Hội	52	49	46
44	Xã Phụng Tiến	52	49	46
45	Xã Phú Đình	52	49	46
46	Xã Bình Thành	52	49	46
47	Xã Kim Phụng	52	49	46
48	Xã Lam Vỹ	52	49	46
49	Xã Vô Nhai	52	49	46
50	Xã Dân Tiến	50	47	44
51	Xã Nghinh Tường	45	42	39
52	Xã Thân Sa	45	42	39
53	Xã La Hiên	50	47	44
54	Xã Tràng Xá	50	47	44
55	Xã Sảng Mộc	45	42	39
56	Phường Đức Xuân	80	79	78
57	Phường Bắc Kạn	80	79	78
58	Xã Tân Kỳ	30	29	28
59	Xã Thanh Mai	25	24	23
60	Xã Thanh Thịnh	40	39	38
61	Xã Chợ Mới	40	39	38
62	Xã Yên Bình	25	24	23
63	Xã Phong Quang	60	59	58
64	Xã Bạch Thông	50	49	48
65	Xã Phú Thông	55	54	53
66	Xã Cẩm Giàng	50	49	48
67	Xã Vĩnh Thông	45	44	43
68	Xã Ba Bể	50	49	48
69	Xã Chợ Rã	55	54	53
70	Xã Đồng Phúc	45	44	43
71	Xã Phúc Lộc	50	49	48
72	Xã Thượng Minh	50	49	48

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
73	Xã Bằng Thành	35	34	33
74	Xã Nghiên Loan	30	29	28
75	Xã Cao Minh	25	24	23
76	Xã Thượng Quan	40	39	38
77	Xã Bằng Vân	45	44	43
78	Xã Ngân Sơn	55	54	53
79	Xã Nà Phặc	55	54	53
80	Xã Hiệp Lực	45	44	43
81	Xã Văn Lang	25	24	23
82	Xã Cường Lợi	30	29	28
83	Xã Na Rì	50	49	48
84	Xã Côn Minh	25	24	23
85	Xã Trần Phú	25	24	23
86	Xã Xuân Dương	25	24	23
87	Xã Nam Cường	40	39	38
88	Xã Quảng Bạch	40	39	38
89	Xã Yên Thịnh	40	39	38
90	Xã Nghĩa Tá	40	39	38
91	Xã Chợ Đồn	55	54	53
92	Xã Yên Phong	40	39	38

6. Giá đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Phan Đình Phùng	120	117	114
2	Phường Linh Sơn	120	117	114
3	Phường Quyết Thắng	120	117	114
4	Xã Tân Cương	100	97	94
5	Phường Quan Triều	120	117	114
6	Phường Gia Sàng	120	117	114
7	Phường Tích Lương	120	117	114
8	Xã Đại Phúc	80	77	74
9	Phường Sông Công	83	80	77
10	Phường Bá Xuyên	83	80	77
11	Phường Bách Quang	83	80	77
12	Phường Phổ Yên	83	80	77
13	Phường Vạn Xuân	83	80	77
14	Phường Trung Thành	83	80	77
15	Phường Phúc Thuận	76	73	70
16	Xã Thành Công	75	72	69
17	Xã Phú Bình	80	77	74
18	Xã Kha Sơn	80	77	74
19	Xã Tân Thành	70	67	64
20	Xã Tân Khánh	70	67	64
21	Xã Diêm Thụy	80	77	74
22	Xã Quang Sơn	65	62	59
23	Xã Đồng Hỷ	72	69	66
24	Xã Trại Cau	72	69	66
25	Xã Nam Hòa	65	62	59
26	Xã Văn Hán	65	62	59
27	Xã Văn Lãng	65	62	59

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
28	Xã Phú Lương	72	69	66
29	Xã Vô Tranh	65	62	59
30	Xã Yên Trạch	65	62	59
31	Xã Hợp Thành	65	62	59
32	Xã Đại Từ	75	72	69
33	Xã Phú Thịnh	67	64	61
34	Xã Phú Xuyên	67	64	61
35	Xã Đức Lương	67	64	61
36	Xã Vạn Phú	67	64	61
37	Xã Quân Chu	67	64	61
38	Xã La Bằng	67	64	61
39	Xã Phú Lạc	67	64	61
40	Xã An Khánh	67	64	61
41	Xã Định Hóa	67	64	61
42	Xã Bình Yên	62	59	56
43	Xã Trung Hội	62	59	56
44	Xã Phụng Tiến	62	59	56
45	Xã Phú Đình	62	59	56
46	Xã Bình Thành	62	59	56
47	Xã Kim Phụng	62	59	56
48	Xã Lam Vỹ	62	59	56
49	Xã Vô Nhai	65	62	59
50	Xã Dân Tiến	60	57	54
51	Xã Nghinh Tường	55	52	49
52	Xã Thần Sa	55	52	49
53	Xã La Hiên	60	57	54
54	Xã Tràng Xá	60	57	54
55	Xã Sàng Mộc	55	52	49
56	Phường Đức Xuân	110	109	108
57	Phường Bắc Kạn	110	109	108
58	Xã Tân Kỳ	45	44	43
59	Xã Thanh Mai	40	39	38
60	Xã Thanh Thịnh	55	54	53
61	Xã Chợ Mới	55	54	53
62	Xã Yên Bình	40	39	38
63	Xã Phong Quang	80	79	78
64	Xã Bạch Thông	50	49	48
65	Xã Phú Thông	55	54	53
66	Xã Cẩm Giàng	50	49	48
67	Xã Vĩnh Thông	45	44	43
68	Xã Ba Bể	50	49	48
69	Xã Chợ Rã	55	54	53
70	Xã Đồng Phúc	45	44	43
71	Xã Phúc Lộc	50	49	48
72	Xã Thượng Minh	50	49	48
73	Xã Bằng Thành	50	49	48
74	Xã Nghiên Loan	40	39	38
75	Xã Cao Minh	35	34	33
76	Xã Thượng Quan	40	39	38
77	Xã Bằng Vân	45	44	43
78	Xã Ngân Sơn	55	54	53
79	Xã Nà Phặc	55	54	53
80	Xã Hiệp Lực	45	44	43

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
81	Xã Văn Lang	30	29	28
82	Xã Cường Lợi	40	39	38
83	Xã Na Rì	50	49	48
84	Xã Côn Minh	30	29	28
85	Xã Trần Phú	30	29	28
86	Xã Xuân Dương	30	29	28
87	Xã Nam Cường	40	39	38
88	Xã Quảng Bạch	40	39	38
89	Xã Yên Thịnh	40	39	38
90	Xã Nghĩa Tá	40	39	38
91	Xã Chợ Đồn	55	54	53
92	Xã Yên Phong	40	39	38